

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao**

**Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Nam giai đoạn 2021-2025**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/5/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 251/TTr-SKHĐT ngày 02/12/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Nam giai đoạn 2021-2025, với những nội dung chính sau:

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

- Quyết tâm bứt phá hơn nữa về điểm số và thứ hạng PCI của tỉnh Quảng Nam để tiếp tục xếp vào nhóm tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất cả nước; tạo môi trường kinh doanh thực sự thông thoáng, minh bạch, năng động và thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh nhằm thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

- Tạo được sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức của cán bộ công chức về ý nghĩa, tầm quan trọng của chỉ số PCI; về trách nhiệm của các Sở, ngành và địa phương trong việc nâng cao thứ bậc xếp hạng PCI của tỉnh, hướng tới sự hài lòng của doanh nghiệp.

**2. Mục tiêu cụ thể**

a) Phân đấu tổng điểm PCI năm 2021 đạt từ 70,5 điểm trở lên và thứ hạng tiếp tục nằm trong top 10 tỉnh, thành phố cả nước, trong đó:

- 04/10 chỉ số thành phần nằm trong top 5, bao gồm chỉ số Thiết chế Pháp lý và An ninh trật tự, Tính năng động, Tiếp cận đất đai và Tính minh bạch:

+ Chỉ số Thiết chế Pháp lý và An ninh trật tự đạt từ 7,83 điểm trở lên.

- + Chỉ số Tính năng động đạt từ 7,78 điểm trở lên.
- + Chỉ số Tiếp cận đất đai đạt từ 7,56 điểm trở lên.
- + Chỉ số Tinh minh bạch đạt từ 7,22 điểm trở lên.
- 03/10 chỉ số thành phần nằm trong top 10, bao gồm chỉ số Gia nhập thị trường, Chi phí không chính thức và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp:
  - + Chỉ số Gia nhập thị trường đạt từ 8,25 điểm trở lên.
  - + Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đạt từ 7,05 điểm trở lên.
  - + Chỉ số Chi phí không chính thức đạt từ 6,63 điểm trở lên.
- 03/10 chỉ số thành phần nằm trong top 15, bao gồm chỉ số Chi phí thời gian, Cạnh tranh bình đẳng và Đào tạo lao động:
  - + Chỉ số Chi phí thời gian đạt từ 7,25 điểm.
  - + Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng đạt từ 6,70 điểm.
  - + Chỉ số Đào tạo lao động đạt từ 6,77 điểm.

b) Định hướng đến năm 2025, phấn đấu tổng điểm PCI đạt từ 72 điểm trở lên và thứ hạng nằm trong top 5 tỉnh, thành phố cả nước, trong đó 10 chỉ số thành phần sẽ tăng so với năm trước đó và phấn đấu:

- 06/10 chỉ số thành phần nằm trong top 5, bao gồm chỉ số Gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai, Tinh minh bạch, Chi phí không chính thức, Tính năng động, Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự.

- 04/10 chỉ số thành phần nằm trong top 10, bao gồm chỉ số Chi phí thời gian, Cạnh tranh bình đẳng, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và Đào tạo lao động.

## **II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG**

### **1. Cải thiện các chỉ số thành phần trong PCI Quảng Nam**

- Yêu cầu các Sở, Ban, ngành và địa phương căn cứ các nhiệm vụ về cải thiện, nâng cao chỉ số PCI tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh giao nhiệm vụ tại Phụ lục kèm khăn trương xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện để cải thiện các chỉ số thành phần PCI thuộc đơn vị phụ trách (trong đó phân công rõ bộ phận đầu mối theo dõi, giám sát và bộ phận/đơn vị thực hiện) đảm bảo đạt mục tiêu của các chỉ số thành phần giai đoạn 2021-2025 và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả cuối cùng của các chỉ số thành phần do đơn vị phụ trách.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, quán triệt để cán bộ, công chức, viên chức trong toàn hệ thống chính trị nhận thức rõ tầm quan trọng, ý nghĩa của việc cải thiện 10 chỉ số thành phần trong PCI.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính**

- Các Sở, Ban, ngành và địa phương theo dõi, tập trung triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, hỗ trợ khởi nghiệp, cải cách thủ tục hành chính...; và khuyến khích, tạo điều kiện thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển theo Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 24/8/2017 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, hạn chế tối đa tình trạng doanh nghiệp phải liên hệ làm thủ tục nhiều lần, khắc phục tình trạng quá hạn trong giải quyết thủ tục hành chính. Thực hiện hiệu quả nguyên tắc “4 tại chỗ” tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện; cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp huyện, cấp xã.

- Đảm bảo thực thi đúng, đầy đủ những quy định về điều kiện kinh doanh đã được đơn giản hóa; không tự đặt thêm điều kiện kinh doanh dưới mọi hình thức. Tiếp tục rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, thường xuyên rà soát để cắt giảm hoặc đề xuất cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết và gây phiền hà, nhất là các thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như đăng lý thành lập doanh nghiệp, chấp thuận chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất, cấp phép xây dựng, thuế, hải quan, bảo hiểm, tiếp cận nguồn vốn, điện năng, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, đăng ký tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm....

- Xây dựng các bộ cơ sở dữ liệu dùng chung (giấy tờ công dân, tổ chức) để đơn giản hóa, cắt giảm thành phần thủ tục hành chính, giảm hồ sơ phải nộp khi tham gia giải quyết các thủ tục hành chính tại cơ quan nhà nước, giảm chi phí cho doanh nghiệp. Đổi mới các hình thức công khai thủ tục hành chính, nghiên cứu hình thức sơ đồ hóa quy trình các bước thực hiện thủ tục hành chính để doanh nghiệp dễ hiểu, dễ tiếp cận.

- Chú trọng trao đổi thông tin giữa các Sở, Ban, ngành và địa phương; giữa các phòng, đơn vị trực thuộc trong nội bộ cơ quan để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quá trình quản lý của bộ máy hành chính nhà nước.

## **3. Vai trò người đứng đầu**

- Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc quán triệt, chỉ đạo chặt chẽ và tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc theo Chỉ thị

số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu đề cán bộ, công chức, viên chức cấp dưới thuộc đơn vị có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp và người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan.

- Người đứng đầu các ngành, các cấp phải năng động, tiên phong trong thực hiện vai trò trách nhiệm hỗ trợ, đồng hành cùng với doanh nghiệp; linh hoạt, sáng tạo trong giải quyết công việc; duy trì gặp gỡ, đối thoại trực tiếp để nắm bắt, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình đầu tư và sản xuất kinh doanh.

- Quán triệt, chỉ đạo cấp dưới thực hiện nghiêm công tác phối hợp trong giải quyết thủ tục, kiến nghị của nhà đầu tư và doanh nghiệp nhằm tạo môi trường kinh doanh năng động, minh bạch để các nhà đầu tư và doanh nghiệp yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

#### **4. Công tác phối hợp giữa các Sở, Ban, ngành và địa phương**

- Sở Nội vụ nghiên cứu, tham mưu ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn trong thực thi công vụ, trong đó xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp, đặc biệt có biện pháp chế tài cụ thể đối với những trường hợp, những cơ quan không thực hiện nhiệm vụ phối hợp được giao, nhằm hạn chế tình trạng ì ạch, chờ đợi, đùn đẩy trách nhiệm lẫn nhau.

- Sở Nội vụ triển khai cách thức đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đối với cấp quản lý và chuyên viên tiếp xúc trực tiếp với nhà đầu tư, doanh nghiệp.

#### **5. Nâng cao tính minh bạch và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin**

Thực hiện công khai, minh bạch và công bố rộng rãi, đầy đủ, kịp thời thông tin trên Trang thông tin điện tử của đơn vị, địa phương về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới, các chính sách ưu đãi, kêu gọi đầu tư của tỉnh... để doanh nghiệp tra cứu và tìm hiểu thông tin. Các biểu mẫu hướng dẫn phải đúng quy định, đầy đủ, dễ thực hiện và thường xuyên được cập nhật. Tiến tới doanh nghiệp chỉ phải thực hiện những nội dung mà các đơn vị đã công khai.

#### **6. Công tác thanh tra, kiểm tra**

Giao Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành chủ trì xây dựng Kế hoạch thanh tra liên ngành hằng năm nhằm tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp, tránh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bảo đảm mỗi doanh nghiệp chỉ được thanh tra, kiểm tra 01 lần/năm theo đúng tinh thần Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 17/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

## **7. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin**

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính theo Đề án “Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025”, trọng tâm là hoàn thiện kết nối liên thông trong toàn tỉnh và thực hiện kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia, đảm bảo đến năm 2025 tích hợp 50% các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thúc đẩy toàn diện việc xử lý hồ sơ, công việc trên môi trường mạng hướng tới các cơ quan nhà nước “không giấy tờ”. Khuyến khích tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và có giải pháp chuyển dần việc nộp hồ sơ trực tiếp, tiếp xúc với công chức sang nộp hồ sơ thông qua môi trường mạng. Phấn đấu năm 2021 có trên 35% hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4, mục tiêu năm 2025 đạt trên 50% hồ sơ.

## **8. Cán bộ, công chức, viên chức**

- Cán bộ, công chức, viên chức cần tập trung nghiên cứu sâu và hiểu rõ từng nội dung chi tiết của từng chỉ số thành phần PCI để tham mưu đề xuất các giải pháp cụ thể, thiết thực, phù hợp với thực tiễn, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương, đơn vị; từng cơ quan đưa nhiệm vụ tham mưu công tác về cải thiện chỉ số PCI là một trong những tiêu chí để hằng năm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ thực thi công vụ và xem xét đề xuất thi đua, khen thưởng đối với các cá nhân, tập thể có đóng góp tích cực về cải thiện chỉ số PCI của tỉnh.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng hướng dẫn hồ sơ/thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, nhà đầu tư đảm bảo theo đúng quy định; trong giao tiếp và ứng xử, cán bộ, công chức phải có thái độ lịch sự, tôn trọng, không được có thái độ hách dịch, nhũng nhẽo, gây khó khăn, phiền hà khi giải quyết các công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

- Tự bồi dưỡng, học hỏi và rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nhất là trong công tác tham mưu cần phải kịp thời và chủ động hơn nữa để đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của công việc.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

**1.** Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung quán triệt, chỉ đạo quyết liệt nhiệm vụ cải thiện, nâng cao chỉ số PCI tỉnh Quảng Nam, quyết tâm và phấn đấu đạt hoặc vượt mục tiêu Kế hoạch đã đề ra; đồng thời yêu cầu:

- **Trước ngày 30 tháng 01 hằng năm** gửi Kế hoạch triển khai thực hiện của đơn vị về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo dõi,

chỉ đạo. Hằng năm thực hiện nghiêm báo cáo kết quả nhiệm vụ được giao theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch của các đơn vị và hằng năm phân tích, đánh giá kết quả PCI tỉnh Quảng Nam báo cáo UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

**2.** Sở Nội vụ tham mưu đưa nhiệm vụ xây dựng kế hoạch triển khai và báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch cải thiện chỉ số PCI vào tiêu chí đánh giá, xếp loại thi đua của các đơn vị hằng năm. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh xem xét, khen thưởng các cơ quan, đơn vị có thành tích tốt trong cải thiện các chỉ số thành phần PCI.

**3.** Các cơ quan Đài Phát thanh – Truyền hình Quảng Nam, Báo Quảng Nam phối hợp với các đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền về công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao Chỉ số PCI của tỉnh. Giao Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh phổ biến Kế hoạch này cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Giám đốc Đài Phát thanh – Truyền hình Quảng Nam, Tổng Biên tập Báo Quảng Nam và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Phòng TM và CN Việt Nam;
- TT TU, HĐND, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- CPVP, các phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Trí Thanh**



## Phụ lục

# PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CẢI THIỆN, NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH (PCI) TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

### \* Ghi chú:

- Cột (1) đến (5): Theo kết quả công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) từ năm 2015 đến năm 2019.
- Cột (6): Mục tiêu PCI năm 2020 theo Quyết định số 1757/QĐ-UBND của UBND tỉnh đã ban hành vào ngày 01/7/2020.
- Chữ "X" thể hiện chỉ tiêu này không đưa vào đánh giá trong PCI tại thời điểm đó.

	CHỈ TIÊU	PCI NĂM 2015	PCI NĂM 2016	PCI NĂM 2017	PCI NĂM 2018	PCI NĂM 2019	MỤC TIÊU PCI NĂM 2020	MỤC TIÊU PCI NĂM 2021	ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN THAM GIA
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	<b>Gia nhập thị trường</b>										
-	<b>Điểm số</b>	8,52	8,75	8,2	7,56	7,2	8,0	8,25			
-	<b>Thứ hạng</b>	29	13	12	24	33					
1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (giá trị trung vị)	6	5	5	5	4	3	3	2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh
1.2	Số ngày thay đổi đăng ký doanh nghiệp (giá trị trung vị)	3	2,5	4	3	4,5	3	3	2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	9,38%	11,59%	13%	12%	24%	Dưới 20%	Dưới 18%	Dưới 10%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	3,13%	1,45%	2%	3%	9%	Dưới 8%	Dưới 5%	Dưới 2%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
1.5	Tỷ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới: trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%)	x	x	29%	32%	37%	Trên 40%	Trên 40%	Trên 50%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	58,41%	55,17%	83%	79%	66%	Trên 90%	Trên 95%	100%		
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	75,22%	82,76%	92%	84%	80%	Trên 90%	Trên 90%	Trên 95%		
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	37,17%	42,24%	68%	61%	74%	Trên 80%	Trên 90%	Trên 95%		
1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	39,82%	38,79%	73%	79%	74%	Trên 80%	Trên 90%	Trên 95%		
1.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	28,32%	28,45%	69%	26%	43%	Trên 40%	Trên 50%	Trên 70%		
<b>2</b>	<b>Tiếp cận đất đai</b>										
-	<b>Điểm số</b>	<b>6,52</b>	<b>6,04</b>	<b>6,71</b>	<b>6,74</b>	<b>7,46</b>	<b>7,51</b>	<b>7,56</b>			
-	<b>Thứ hạng</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>13</b>	<b>25</b>	<b>10</b>					



	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>	
2.1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	59,79%	65,00%	53%	46%	47%	Trên 48%	Trên 50%	Trên 70%	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	X	X	15,00	30 ngày	30 ngày	Dưới 30 ngày	Dưới 30 ngày	Dưới 25 ngày			
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	2,44	1,81	1,51	1.58	1.59	1.6	1.7	1.8			Sở Tài nguyên và Môi trường
2.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	41,98%	34,44%	24%	41%	39%	Trên 40%	Trên 50%	Trên 70%			
2.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	x	x	17%	13%	13%	Dưới 12%	Dưới 10%	Dưới 7%	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường	
2.6	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	x	x	17%	29%	18%	Dưới 18%	Dưới 15%	Dưới 10%			
2.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	x	x	33%	34%	24%	Dưới 23%	Dưới 20%	Dưới 15%	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2.8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	23,26%	22,22%	26%	25%	33%	Trên 30%	Trên 30%	Trên 30%			
2.9	Thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	79,23%	72,32%	82%	78%	79%	Trên 80%	Trên 85%	Trên 90%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cục Thuế tỉnh, Sở Tài chính	

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
2.10	DN thực hiện TTHC đạt đại trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	39,29%	30,00%	27%	48%	53%	Trên 50%	Trên 50%	Trên 50%	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ những nhiều (%)	22,22%	18,37%	3%	11%	8%	Dưới 10%	Dưới 8%	Dưới 5%	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị xã, thành phố
<b>3</b>	<b>Tính minh bạch</b>										
-	<b>Điểm số</b>	<b>6,11</b>	<b>6,56</b>	<b>6,8</b>	<b>6,33</b>	<b>7,12</b>	<b>7,17</b>	<b>7,22</b>			
-	<b>Thứ hạng</b>	<b>33</b>	<b>13</b>	<b>4</b>	<b>24</b>	<b>5</b>					
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,33	2,43	2,63	2,36	2,54	2,5	2,6	2,7	Sở Xây dựng; Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,03	3,16	3,15	2,97	3,08	3,0	3,1	3,2	Sở, Ban, ngành	UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	88,89%	87,88%	86%	82%	84%	Trên 85 %	Trên 88 %	Trên 90 %	Sở Tài chính	
3.4	Thông tin mời thầu được công khai (%)	59,09%	47,90%	59%	43%	56%	Trên 55%	Trên 60%	Trên 80%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, Ban, ngành và UBND các huyện thị xã, thành phố

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
3.5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	x	x	55%	67%	78%	Trên 79%	Trên 85%	Trên 90%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
3.6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	x	x	81%	3 ngày	3 ngày	3 ngày	3 ngày	2 ngày		
3.7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	x	x	4,00	67%	64%	Dưới 60%	Dưới 50%	Dưới 30%		
3.8	Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	74,65%	63,33%	67%	54%	43%	Dưới 40%	Dưới 35%	Dưới 20%	Cục Thuế tỉnh	
3.9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	2,31%	6,25%	2%	6%	9%	10%	15%	17%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
3.10	HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	41,73%	39,81%	54%	56%	57%	Trên 60%	Trên 70%	Trên 80%	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	
3.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	33	35	39,00	35.75	34.75%	35	37	40	Sở Thông tin và Truyền thông	
3.12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	72,54%	75,81%	74%	70%	89%	Trên 80%	Trên 85%	Trên 90%		

	CHỈ TIÊU	PCI NĂM 2015	PCI NĂM 2016	PCI NĂM 2017	PCI NĂM 2018	PCI NĂM 2019	MỤC TIÊU PCI NĂM 2020	MỤC TIÊU PCI NĂM 2021	ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN THAM GIA
4.	<b>Chi phí thời gian</b>										
-	<b>Điểm số</b>	7,55	7,17	6,71	6,81	7,15	7,2	7,25			
-	<b>Thứ hạng</b>	9	10	25	36	23					
4.1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL	37,40%	41,96%	31%	29%	34%	Trên 30%	Dưới 30%	Dưới 25%	Trung tâm Hành chính công tỉnh	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	75,34%	65,81%	77%	78%	88%	Trên 90%	Trên 90%	Trên 93%		
4.3	CBCC thân thiện (%)	67,59%	75,21%	77%	75%	83%	Trên 90%	Trên 85%	Trên 90%		
4.4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	68,03%	69,49%	58%	61%	69%	Trên 75%	Trên 80%	Trên 85%		
4.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	62,59%	56,78%	53%	56%	59%	Trên 65%	Trên 68%	Trên 75%		
4.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	90,34%	90,08%	91%	95%	95%	100%	100%	100%		
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	x	x	72%	66%	80%	Trên 80%	Trên 83%	Trên 85%		
4.8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	x	x	13%	5%	7%	Dưới 6%	Dưới 6%	Dưới 6%	Thanh tra tỉnh	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, TP
4.9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	x	x	12%	10%	12%	Dưới 11%	Dưới 10%	Dưới 5%		

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
4.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	5	8	8,00	24 giờ	22 giờ	Dưới 20 giờ	Dưới 20 giờ	Dưới 15 giờ	Cục Thuế tỉnh	
4.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN(%)	x	x	19%	15%	12%	Dưới 11%	Dưới 8 %	Dưới 5%	Thanh tra tỉnh	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
<b>5</b>	<b>Chi phí không chính thức</b>										
-	<b>Điểm số</b>	<b>6,45</b>	<b>5,51</b>	<b>5,53</b>	<b>6,39</b>	<b>6,53</b>	<b>6,58</b>	<b>6,63</b>			
-	<b>Thứ hạng</b>	<b>5</b>	<b>22</b>	<b>26</b>	<b>18</b>	<b>19</b>					
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	52,45%	57,85%	65%	55%	51%	Dưới 50%	Dưới 48%	Dưới 40%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / hầu hết)	60,50%	46,32%	54%	60%	40%	Trên 50%	Trên 60%	Trên 70%		
5.3	Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	60,31%	59,66%	61%	57%	55%	Dưới 45%	Dưới 40%	Dưới 30%		
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	89,66%	84,96%	86%	86%	95%	Trên 90%	Trên 95%	Trên 95%		
5.5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	x	x	45%	33%	37%	Dưới 35%	Dưới 30%	Dưới 25%		

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
5.6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	5,97%	9,82%	10%	7%	8%	Dưới 7%	Dưới 5%	Dưới 4%		
5.7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai(%)	x	x	33%	29%	21%	Dưới 20%	Dưới 20%	Dưới 15%	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường
5.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	x	x	54%	43%	50%	Dưới 47%	Dưới 40%	Dưới 35%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố
5.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	x	x	27%	26%	15%	Dưới 15%	Dưới 15%	Dưới 12%	Tòa án nhân dân tỉnh	
<b>6</b>	<b>Cạnh tranh bình đẳng</b>										
-	<b>Điểm số</b>	<b>4,16</b>	<b>5,69</b>	<b>5,48</b>	<b>5,34</b>	<b>6,59</b>	<b>6,64</b>	<b>6,70</b>			
-	<b>Thứ hạng</b>	<b>53</b>	<b>11</b>	<b>22</b>	<b>38</b>	<b>25</b>					
6.1	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% Đồng ý)	44,27%	33,63%	36%	38%	28%	Dưới 30%	Dưới 30%	Dưới 30%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	33,08%	30,09%	29%	27%	19%	Dưới 20%	Dưới 15%	Dưới 15%	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
6.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	30,08%	25,66%	25%	23%	22%	Dưới 20%	Dưới 20%	Dưới 15%	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Quảng Nam	Các Tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh
6.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	27,07%	18,58%	18%	19%	13%	Dưới 20%	Dưới 15%	Dưới 15%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
6.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	22,56%	22,12%	23%	18%	18%	Dưới 12%	Dưới 12%	Dưới 10%	Trung tâm Hành chính công tỉnh	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
6.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	30,83%	39,42%	19%	25%	18%	Dưới 20%	Dưới 15%	Dưới 15%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	55,20%	39,25%	51%	42%	41%	Dưới 35%	Dưới 30%	Dưới 25%	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
6.8	Tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	43,94%	33,63%	48%	40%	37%	Dưới 35%	Dưới 30%	Dưới 25%	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai	

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
6.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	29,10%	33,63%	27%	30%	25%	Dưới 25%	Dưới 25%	Dưới 25%	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường
6.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	22,39%	21,24%	11%	20%	12%	Dưới 12%	Dưới 12%	Dưới 10%	Cục Thuế tỉnh	
6.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	23,88%	19,47%	19%	13%	19%	Dưới 15%	Dưới 15%	Dưới 10%	Trung tâm Hành chính công tỉnh	Các Sở, Ban, ngành;
6.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% Đồng ý)	25,37%	21,24%	30%	31%	22%	Dưới 22%	Dưới 22%	Dưới 20%	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai	UBND các huyện, thị xã, thành phố
6.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	80,16%	69,37%	72%	75%	64%	Dưới 60%	Dưới 50%	Dưới 40%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6.14	Ưu đãi DN lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	58,78%	51,40%	51%	58%	50%	Dưới 45%	Dưới 45%	Dưới 40%		
<b>7</b>	<b>Tính năng động</b>										
-	<b>Điểm số</b>	<b>5,13</b>	<b>5,55</b>	<b>6,63</b>	<b>6,23</b>	<b>7,32</b>	<b>7,73</b>	<b>7,78</b>			
-	<b>Thứ hạng</b>	<b>14</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>6</b>					



	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
7.1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	78,95%	71,56%	82%	77%	89%	Trên 85%	Trên 85%	Trên 90%	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
7.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	62,79%	60,75%	73%	62%	76%	Trên 80%	Trên 85%	Trên 90%		
7.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	29,79%	46,22%	48%	48%	59%	Trên 50%	Trên 65%	Trên 80%		
7.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	81,68%	73,33%	75%	83%	76%	Dưới 75%	Dưới 60%	Dưới 50%	Các Sở, Ban, ngành	
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	57,48%	54,90%	60%	55%	57%	Dưới 50%	Dưới 50%	Dưới 40%	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
7.6	Khi CS, PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường đợi xin ý kiến chỉ đạo hoặc không làm gì cả	25,27%	26,67%	28%	25%	17%	Dưới 17%	Dưới 15%	Dưới 12%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
7.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	x	x	74%	69%	76%	Trên 75%	Trên 80%	Trên 85%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
7.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	x	x	98%	96%	98%	Trên 98%	Trên 98%	100%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
7.9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	x	x	82%	88%	89%	Trên 90%	Trên 90%	Trên 90%	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
<b>8</b>	<b>Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp</b>										
-	<b>Điểm số</b>	<b>5,77</b>	<b>5,70</b>	<b>6,44</b>	<b>7,01</b>	<b>6,80</b>	<b>7,0</b>	<b>7,05</b>			
-	<b>Thứ hạng</b>	<b>22</b>	<b>25</b>	<b>37</b>	<b>12</b>	<b>12</b>					
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua	8	8	10	10	20	Trên 15	Trên 20	Trên 20	Sở Công Thương	
8.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	1,11%	1,18%	1,22%	0,90%	0,60%	0,62%	Trên 1%	3%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
8.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	88,57%	72,09%	78%	72%	79%	Trên 80%	Trên 80%	Trên 90%	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý Khu KTM Chu Lai	
8.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	34,15%	28,16%	56%	48%	64%	Trên 60%	Trên 68%	Trên 70%	Sở Công Thương	
8.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	35,71%	34,48%	55%	75%	64%	Trên 65%	Trên 70%	Trên 75%		
8.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	69,05%	65,52%	69%	82%	58%	Trên 60%	Trên 70%	Trên 80%		

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
8.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	32,52%	49,52%	59%	52%	73%	Trên 75%	Trên 75%	Trên 80%	Sở Tư pháp	
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	27,50%	32,69%	50%	47%	34%	Trên 50%	Trên 50%	Trên 60%		
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	67,50%	48,08%	67%	84%	54%	Trên 60%	Trên 60%	Trên 70%		
8.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD)(%)	29,66%	29,00%	50%	45%	57%	Trên 57%	Trên 60%	Trên 70%	Sở Công Thương	
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	45,71%	55,17%	65%	72%	59%	Trên 65%	Trên 65%	Trên 70%		
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	60,00%	68,97%	60%	84%	79%	Trên 80%	Trên 80%	Trên 85%		
8.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	26,89%	23,47%	48%	53%	73%	Trên 73%	Trên 75%	Trên 80%		
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	28,13%	34,78%	50%	40%	67%	Trên 67%	Trên 70%	Trên 75%		
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	43,75%	60,87%	43%	80%	43%	Trên 60%	Trên 65%	Trên 70%	Sở Công Thương	
8.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	37,82%	37,62%	36%	51%	74%	Trên 74%	Trên 78%	Trên 80%	Sở Khoa học và Công nghệ	
8.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	48,89%	71,05%	70%	67%	73%	Trên 73%	Trên 75%	Trên 80%		

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	46,67%	52,63%	60%	89%	54%	Trên 65%	Trên 65%	Trên 70%		
8.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	33,88%	35,29%	50%	55%	68%	Trên 68%	Trên 70%	Trên 75%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	39,02%	36,11%	60%	69%	70%	Trên 70%	Trên 75%	Trên 80%		
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	58,54%	52,78%	73%	85%	52%	Trên 60%	Trên 65%	Trên 70%		
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	22,88%	23,76%	48%	54%	59%	Trên 60%	Trên 65%	Trên 70%		
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	37,04%	45,83%	71%	81%	80%	Trên 82%	Trên 85%	Trên 90%		
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	70,37%	58,33%	71%	90%	55%	Trên 65%	Trên 65%	Trên 70%		
<b>9</b>	<b>Đào tạo lao động</b>										
-	<b>Điểm số</b>	<b>5,76</b>	<b>5,68</b>	<b>6,52</b>	<b>6,59</b>	<b>6,67</b>	<b>6,72</b>	<b>6,77</b>			
-	<b>Thứ hạng</b>	<b>32</b>	<b>39</b>	<b>28</b>	<b>20</b>	<b>34</b>					

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
9.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	60,99%	50,43%	60%	61%	61%	Trên 65%	Trên 68%	Trên 70%	Sở Giáo dục và Đào tạo	
9.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	34,27%	33,90%	47%	39%	48%	Trên 50%	Trên 55%	Trên 60%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	25,21%	35,92%	62%	64%	61%	Trên 65%	Trên 65%	Trên 70%		
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	43,33%	40,54%	74%	56%	59%	Trên 60%	Trên 65%	Trên 70%		
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	46,67%	48,65%	39%	96%	59%	Trên 65%	Trên 70%	Trên 75%		
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	3,72	6,55	6,49	4.21	7.61	Trên 7.6	Dưới 5.0	Trên 4.0		
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	5,33	6,87	7,31	6.12%	5.84	Trên 6.5	Dưới 5.0	Trên 4.0		
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	97,81%	92,92%	90%	90%	94%	Trên 95%	Trên 95%	Trên 95%		
9.9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (%)	4,05%	4,20%	6%	6%	6%	Dưới 6%	Dưới 6%	Dưới 6%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
9.10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%)	8,15%	10,20%	9%	9%	13%	Trên 13%	Trên 15%	Trên 18%		
9.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	36,46	60,61	57	49	62%	Trên 62%	Trên 65%	Trên 70%		

	CHỈ TIÊU	PCI NĂM 2015	PCI NĂM 2016	PCI NĂM 2017	PCI NĂM 2018	PCI NĂM 2019	MỤC TIÊU PCI NĂM 2020	MỤC TIÊU PCI NĂM 2021	ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN THAM GIA
10	<b>Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự</b>										
-	<b>Điểm số</b>	<b>6,80</b>	<b>6,33</b>	<b>6,99</b>	<b>6,47</b>	<b>7,73</b>	<b>7,78</b>	<b>7,83</b>			
-	<b>Thứ hạng</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>5</b>	<b>17</b>	<b>4</b>					
10.1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/ thực thi hợp đồng của DN (%)	86,71%	84,68%	85%	90%	96%	Trên 95%	Trên 90%	Trên 95%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	31,39%	36,28%	32%	24%	41%	Trên 40%	Trên 45%	Trên 50%	Thanh tra tỉnh	Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
10.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%)	x	x	39%	23%	48%	Trên 40%	Trên 50%	Trên 70%	Văn phòng UBND tỉnh	
10.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	46,10%	47,58%	36%	45%	56%	Trên 50%	Trên 50%	Trên 50%		
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	91,67%	84,26%	91%	90%	98%	Trên 95%	Trên 95%	Trên 95%		
10.6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	89,23%	80,77%	85%	85%	94%	Trên 90%	Trên 90%	Trên 95%		
10.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	70,00%	55,24%	70%	63%	79%	Trên 70%	Trên 80%	Trên 85%		

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>PCI NĂM 2015</b>	<b>PCI NĂM 2016</b>	<b>PCI NĂM 2017</b>	<b>PCI NĂM 2018</b>	<b>PCI NĂM 2019</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2020</b>	<b>MỤC TIÊU PCI NĂM 2021</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025</b>	<b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>	<b>CƠ QUAN THAM GIA</b>
10.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	68,22%	65,71%	68%	71%	79%	Trên 80%	Trên 85%	Trên 90%	Cục thi hành án dân sự tỉnh	
10.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	74,02%	73,33%	74%	71%	83%	Trên 80%	Trên 80%	Trên 85%	Sở Tư pháp	
10.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	82,68%	75,00%	88%	80%	91%	Trên 90%	Trên 95%	Trên 95%	Tòa án nhân dân tỉnh	Tòa án nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố
10.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (%TATC)	3,15	1,82	1,58	3.05	2.17	Dưới 2.0	Dưới 1.5	Dưới 1.0		
10.12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (% TATC)	85,34%	92,96%	96%	92%	93%	Dưới 90%	Dưới 85%	Dưới 50%		
10.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%TATC)	88,89%	82,35%	90%	63%	67%	Trên 70%	Trên 70%	Trên 85%		
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	x	x	69%	61%	66%	Trên 70%	Trên 70%	Trên 80%	Công an tỉnh	Công an huyện, thị xã, thành phố
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	x	x	11%	12%	6%	Dưới 5%	Dưới 5%	Dưới 3%		
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	x	x	69%	82%	73%	Trên 85%	Trên 85%	90%		
10.17	Phải trả tiền “bảo kê” cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	x	x	0%	0%	1%	0%	0%	0%		